Hy-Line®

PINK

HƯỚNG DẪN TIÊU CHUẨN HIỆU SUẤT

GÀ ĐẺ THƯƠNG PHẨM

HỆ THỐNG CHUỒNG

Hy-Line®

SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN NĂNG SUẤT

Tiềm năng di truyền của đàn thương phẩm Hy-Line Pink chỉ có thể được hiện thực hóa nếu có được việc thực hành chăn nuôi gia cầm và quản lý tốt. Hướng dẫn quản lý này phác thảo các chương trình quản lý đàn thành công cho gà Hy-Line Pink thương phẩm dựa trên kinh nghiệm thực địa do Hy-Line International biên soạn và sử dụng cơ sở dữ liệu rộng rãi của đàn gà đẻ thương phẩm Hy-Line từ khắp nơi trên thế giới. Hướng dẫn quản lý Hy-Line International được cập nhật mới định kỳ mỗi khi có được dữ liệu năng suất và/hoặc thông tin dinh dưỡng.

Thông tin và đề xuất trong hướng dẫn quản lý này chỉ nên được sử dụng với mục đích hướng dẫn và tập huấn, do rằng điều kiện môi trường và bệnh tật ở địa phương có thể khác nhau và hướng dẫn không thể bao gồm tất cả những trường hợp có thể xảy ra. Mặc dù mọi nỗ lực đã được thực hiện để đảm bảo rằng thông tin được trình bày là chính xác và đáng tin cậy tại thời điểm xuất bản, Hy-Line International không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót, thiếu sót hoặc không chính xác nào trong thông tin hoặc đề xuất quản lý đó. Hơn nữa, Hy-Line International không bảo đảm hay đưa ra bất kỳ tuyên bố hay đảm bảo về việc sử dụng, tính hợp lệ, độ chính xác hay độ tin cậy của năng suất hoặc sản xuất đàn đạt được từ việc sử dụng hoặc tôn trọng những thông tin hoặc đề xuất quản lý đó. Trong mọi trường hợp Hy-Line International sẽ không chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại đặc biệt, gián tiếp hoặc do hậu quả hoặc thiệt hại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến với việc sử dụng thông tin hoặc đề xuất quản lý có trong hướng dẫn quản lý này.

Luôn tham khảo hyline.com để biết thông tin mới nhất về năng suất, dinh dưỡng và quản lý.

Hy-Line Pink Hướng dẫn quản lý trực tuyến

MỤC LỤC

Các tiêu chuẩn giống

Tóm tắt các tiêu chuẩn năng suất 3
Bảng năng suất giai đoạn hậu bị 4
Bảng năng suất giai đoạn đẻ 5–6
Khuyến cáo không gian giai đoạn đẻ 7
Biểu đồ năng suất 7
Chất lượng trứng 8
Phân bố cỡ trứng 8–9

Quản lý

Giai đoạn úm

Nhiệt độ và chiếu sáng khi úm 9
Sự phát triển của các hệ thống cơ quan ở gà giò 10
Biểu đồ điểm cơ thể 10

Giai đoạn chuyển tiếp

Giai đoan chuyển tiếp từ hậu bị đến đẻ trứng cao điểm 11

Chiếu sáng

Chương trình chiếu sáng 12
Chương trình chiếu sáng gián đoạn cho gà con 12

Dinh dưỡng

Giai đoạn hậu bị

Các khuyến cáo dinh dưỡng 13

Giai đoạn đẻ trứng

Các khuyến cáo dinh dưỡng 14
Hàm lượng dinh dưỡng khẩu phần 15
Vitamin và khoáng vi lượng 16
Chất lượng nước 17

Tóm tắt các tiêu chuẩn năng suất

GIAI ĐOẠN HẬU BỊ (ĐẾN 17 TUẦN):	
Tỷ lệ sống	98.0%
Thức ăn tiêu thụ	5.79–6.18 kg
Thể trọng ở tuần 17	1392–1458 g
GIAI ĐOẠN ĐẺ (ĐẾN 100 TUẦN):	
Tỷ lệ đẻ đỉnh điểm	93.5–98.0%
Trứng Gà-ngày đến 60 tuần Trứng Gà-ngày đến 100 tuần	256.9–271.8 482.1–513.5
Trứng Gà-chuồng đến 60 tuần Trứng Gà-chuồng đến 100 tuần	253.5–268.3 466.9–497.2
Tỷ lệ sống đến 60 tuần Tỷ lệ sống đến 100 tuần	97.2% 91.7%
Số ngày đạt đẻ 50% (từ lúc nở)	141
Trọng lượng trứng trung bình ở 26 tuần Trọng lượng trứng trung bình ở 32 tuần Trọng lượng trứng trung bình ở 70 tuần Trọng lượng trứng trung bình ở 100 tuần	55.7–58.3 g/trứng 59.3–62.1 g/trứng 62.7–65.8 g/trứng 63.2–66.4 g/trứng
Tổng khối lượng trứng cho mỗi Gà nuôi trong chuồng (18–80 tuần) Tổng khối lượng trứng cho mỗi Gà nuôi trong chuồng (18–100 tuần)	22.8–24.2 kg 29.2–31.1 kg
Thể trọng ở 26 tuần Thể trọng ở 32 tuần Thể trọng ở 70 tuần Thể trọng ở 100 tuần	1782–1872 g 1851–1950 g 1871–2002 g 1882–2039 g
Trứng không có vết máu	Xuất sắc
Độ chắc vỏ trứng	Xuất sắc
Màu vỏ trứng ở 38 tuần Màu vỏ trứng ở 56 tuần Màu vỏ trứng ở 70 tuần	46 43 41
Độ cao Haugh ở 38 tuần Độ cao Haugh ở 56 tuần Độ cao Haugh ở 70 tuần	93.0 86.9 83.0
Trung bình thức ăn tiêu thụ mỗi ngày (tuần 19–100)	105.4–112.3 g / ngày / gà
Tỷ lệ chuyển hóa thức ăn, kg TĂ/kg trứng (tuần 20–60) Tỷ lệ chuyển hóa thức ăn, kg TĂ/kg trứng (tuần 20–100)	1.99–2.07 2.05–2.13
Tỷ lệ sử dụng thức ăn, kg trứng/kg TĂ, (20–60 tuần) Tỷ lệ sử dụng thức ăn, kg trứng/kg TĂ, (20–100 tuần)	0.48–0.50 0.47–0.49
Tiêu tốn thức ăn cho mỗi tá trứng (20–60 tuần) Tiêu tốn thức ăn cho mỗi tá trứng (20–100 tuần)	1.43–1.49 kg 1.49–1.55 kg
Màu da	Vàng
Tình trạng phân	Khô

Bảng năng suất giai đoạn hậu bị

Tuần tuổi	TỬ VONG Lũy kế (%)	THỂ TRỌNG (g)	THỨC ĂN ĂN VÀO (g /gà / ngày)	LŨY KẾ THỨC ĂN ĂN VÀO (g cho đến ngày)	TIÊU THỤ NƯỚC[1] (ml / gà / ngày)	ĐỘ ĐỒNG ĐỀU (Chuồng)
1	0.70	71 – 79	14 – 15	97 – 107	21 –31	>85%
2	0.90	120 – 132	18 – 20	223 – 246	27 –40	
3	1.00	186 – 204	23 – 25	382 – 420	34 –50	
4	1.07	264 – 289	28 – 30	577 – 633	42 –61	>80%
5	**1.14**	**352 – 384**	**33 – 36**	**808 – 886**	**50 –72**	
6	1.21	447 – 486	38 – 42	1078 – 1179	58 –84	
7	1.29	547 – 592	44 – 47	1384 – 1510	66 –95	
8	1.36	647 – 698	49 – 52	1724 – 1877	73 –105	
9	1.43	747 – 803	52 – 56	2089 – 2271	78 –112	
10	**1.50**	**844 – 904**	**56 – 60**	**2483 – 2692**	**84 –120**	
11	1.57	935 – 999	60 – 64	2900 – 3138	89 –127	
12	1.64	1022 – 1088	63 – 67	3338 – 3604	94 –133	
13	1.71	1104 – 1171	65 – 69	3793 – 4088	98 –138	>85%
14	1.79	1181 – 1250	67 – 71	4265 – 4587	101 –143	
15	**1.86**	**1254 – 1322**	**70 – 74**	**4754 – 5102**	**105 –147**	
16	1.93	1324 – 1391	72 – 76	5258 – 5632	108 –151	
17	2.00	1392 – 1458	75 – 79	5785 – 6184	113 –158	>90%

Bảng năng suất giai đoạn đẻ trứng

Tuần tuổi	% MÁI-NGÀY Hiện tại	TRỨNG-MÁI - NGÀY Lũy kế	TRỨNG-GÀ Ở CHUỒNG Lũy kế	TỶ LỆ TỬ VONG Lũy kế (%)	THỂ TRỌNG (g)	TIÊU THỤ NƯỚC (ml / gà / ngày)	THỨC ĂN ĂN VÀO (g / gà / ngày)	KHỐI LƯỢNG TRỨNG-MÁI Ở CHUỒNG Lũy kế (kg)	TRỌNG LƯỢNG TRỨNG TRUNG BÌNH (g / trứng)
18	1.5–1.7	0.1 – 0.1	0.1 – 0.1	0.16	1456 – 1524	79 – 83	118 – 165	–	44.0–46.0
19	26.6–29.5	2.0 – 2.2	2.0 – 2.2	0.20	1516 – 1588	83 – 87	125 – 174	0.1 – 0.1	45.8–47.9
20	**45.3–49.9**	**5.1 – 5.7**	**5.1 – 5.7**	**0.23**	**1572 – 1648**	**88 – 92**	**131 – 183**	**0.2 – 0.3**	**47.2–49.5**
21	61.3–66.9	9.4 – 10.4	9.4 – 10.3	0.27	1624 – 1703	92 – 96	138 – 193	0.5 – 0.5	48.7–51.0
22	74.0–80.3	14.6 – 16.0	14.6 – 15.9	0.30	1670 – 1751	96 – 101	144 – 201	0.7 – 0.8	50.2–52.5
23	82.7–89.1	20.4 – 22.2	20.3 – 22.2	0.34	1709 – 1793	99 – 104	149 – 209	1.0 – 1.1	51.7–54.1
24	87.8–93.9	26.5 – 28.8	26.5 – 28.7	0.38	1738 – 1824	102 – 107	153 – 213	1.4 – 1.5	53.1–55.6
25	**90.6–96.2**	**32.9 – 35.5**	**32.8 – 35.4**	**0.41**	**1762 – 1850**	**104 – 109**	**156 – 218**	**1.7 – 1.9**	**54.4–57.0**
26	92.2–97.2	39.3 – 42.3	39.2 – 42.2	0.45	1782 – 1872	105 – 111	158 – 221	2.1 – 2.2	55.7–58.3
27	93.2–97.6	45.9 – 49.2	45.7 – 49.0	0.49	1800 – 1891	106 – 112	159 – 223	2.5 – 2.6	56.7–59.3
28	93.5–97.9	52.4 – 56.0	52.2 – 55.8	0.54	1815 – 1908	107 – 112	160 – 225	2.8 – 3.0	57.4–60.2
29	93.5–98.0	59.0 – 62.9	58.7 – 62.6	0.58	1828 – 1923	107 – 113	161 – 225	3.2 – 3.4	58.1–60.8
30	**93.5–98.0**	**65.5 – 69.7**	**65.2 – 69.4**	**0.63**	**1839 – 1935**	**107 – 113**	**161 – 226**	**3.6 – 3.9**	**58.6–61.3**
31	93.4–98.0	72.0 – 76.6	71.7 – 76.3	0.67	1846 – 1944	107 – 113	161 – 226	4.0 – 4.3	59.0–61.8
32	93.3–97.9	78.6 – 83.5	78.2 – 83.1	0.72	1851 – 1950	107 – 113	161 – 226	4.4 – 4.7	59.3–62.1
33	93.2–97.8	85.1 – 90.3	84.7 – 89.9	0.77	1854 – 1954	107 – 113	161 – 226	4.8 – 5.1	59.6–62.4
34	93.0–97.7	91.6 – 97.1	91.1 – 96.6	0.82	1856 – 1957	107 – 113	161 – 226	5.2 – 5.5	59.9–62.7
35	**92.9–97.6**	**98.1 – 104.0**	**97.6 – 103.4**	**0.87**	**1858 – 1959**	**107 – 113**	**161 – 226**	**5.6 – 5.9**	**60.1–63.0**
36	92.7–97.5	104.6 – 110.8	104.0 – 110.2	0.93	1859 – 1961	107 – 113	161 – 226	6.0 – 6.3	60.4–63.2
37	92.6–97.4	111.1 – 117.6	110.4 – 116.9	0.98	1860 – 1962	107 – 113	161 – 226	6.4 – 6.8	60.5–63.4
38	92.4–97.3	117.5 – 124.4	116.8 – 123.7	1.04	1860 – 1964	107 – 113	161 – 226	6.8 – 7.2	60.7–63.6
39	92.2–97.1	124.0 – 131.2	123.2 – 130.4	1.10	1860 – 1965	107 – 113	160 – 226	7.2 – 7.6	60.8–63.7
40	**92.1–97.0**	**130.5 – 138.0**	**129.6 – 137.1**	**1.16**	**1861 – 1966**	**107 – 113**	**160 – 226**	**7.6 – 8.0**	**60.9–63.9**
41	92.0–96.9	136.9 – 144.8	135.9 – 143.8	1.22	1861 – 1967	107 – 113	160 – 225	8.0 – 8.4	61.0–64.0
42	91.8–96.8	143.3 – 151.6	142.3 – 150.5	1.28	1861 – 1968	107 – 113	160 – 225	8.4 – 8.9	61.1–64.1
43	91.7–96.8	149.7 – 158.4	148.6 – 157.2	1.35	1862 – 1970	107 – 113	160 – 225	8.8 – 9.3	61.2–64.2
44	91.6–96.7	156.1 – 165.1	154.9 – 163.9	1.42	1862 – 1971	107 – 113	160 – 226	9.2 – 9.7	61.3–64.3
45	**91.4–96.6**	**162.5 – 171.9**	**161.2 – 170.5**	**1.48**	**1862 – 1972**	**107 – 113**	**160 – 226**	**9.6 – 10.1**	**61.4–64.4**
46	91.2–96.4	168.9 – 178.6	167.5 – 177.2	1.56	1863 – 1973	107 – 113	160 – 226	10.0 – 10.5	61.6–64.5
47	91.1–96.2	175.3 – 185.4	173.8 – 183.8	1.63	1863 – 1974	107 – 113	160 – 226	10.4 – 11.0	61.6–64.6
48	90.9–96.1	181.7 – 192.1	180.1 – 190.4	1.70	1864 – 1976	107 – 113	160 – 226	10.8 – 11.4	61.7–64.7
49	90.7–95.9	188.0 – 198.8	186.3 – 197.0	1.78	1864 – 1977	107 – 113	160 – 226	11.2 – 11.8	61.8–64.8
50	**90.5–95.7**	**194.3 – 205.5**	**192.5 – 203.6**	**1.86**	**1864 – 1978**	**107 – 113**	**160 – 227**	**11.6 – 12.2**	**61.9–64.9**
51	90.3–95.6	200.7 – 212.2	198.7 – 210.1	1.94	1865 – 1979	107 – 113	160 – 227	12.0 – 12.6	61.9–64.9
52	90.1–95.4	207.0 – 218.9	204.9 – 216.7	2.03	1865 – 1980	107 – 113	160 – 227	12.3 – 13.1	62.0–65.0
53	89.9–95.2	213.3 – 225.5	211.0 – 223.2	2.11	1865 – 1982	107 – 113	160 – 227	12.7 – 13.5	62.0–65.0
54	89.7–95.1	219.5 – 232.2	217.2 – 229.7	2.19	1866 – 1983	107 – 113	160 – 227	13.1 – 13.9	62.1–65.1
55	**89.4–94.9**	**225.8 – 238.8**	**223.3 – 236.2**	**2.28**	**1866 – 1984**	**107 – 113**	**160 – 227**	**13.5 – 14.3**	**62.1–65.1**
56	89.2–94.7	232.0 – 245.5	229.4 – 242.7	2.37	1866 – 1985	107 – 113	160 – 227	13.9 – 14.7	62.2–65.2
57	89.0–94.5	238.3 – 252.1	235.5 – 249.1	2.47	1867 – 1987	107 – 113	160 – 227	14.3 – 15.1	62.2–65.2
58	88.7–94.3	244.5 – 258.7	241.5 – 255.5	2.56	1867 – 1988	107 – 113	160 – 227	14.7 – 15.5	62.3–65.3

Bảng năng suất giai đoạn đẻ trứng (tiếp theo)

Tuần tuổi	% MÁI-NGÀY Hiện tại	TRỨNG-MÁI - NGÀY Lũy kế	TRỨNG-GÀ Ở CHUỒNG Lũy kế	TỶ LỆ TỬ VONG Lũy kế (%)	THỂ TRỌNG (g)	TIÊU THỤ NƯỚC (ml / gà / ngày)	THỨC ĂN ĂN VÀO (g / gà / ngày)	KHỐI LƯỢNG TRỨNG-MÁI Ở CHUỒNG Lũy kế (kg)	TRỌNG LƯỢNG TRỨNG TRUNG BÌNH (g / trứng)
59	88.5–94.0	250.7 – 265.3	247.5 – 261.9	2.66	1867 – 1989	107 – 113	160 – 227	15.1 – 15.9	62.3–65.3
60	**88.2–93.8**	**256.9 – 271.8**	**253.5 – 268.3**	**2.76**	**1868 – 1990**	**107 – 113**	**160 – 227**	**15.5 – 16.3**	**62.4–65.4**
61	88.0–93.6	263.0 – 278.4	259.5 – 274.7	2.86	1868 – 1991	106 – 114	160 – 227	15.8 – 16.8	62.4–65.4
62	87.7–93.3	269.1 – 284.9	265.5 – 281.0	2.97	1869 – 1993	106 – 114	160 – 227	16.2 – 17.2	62.5–65.5
63	87.4–93.1	275.3 – 291.4	271.4 – 287.3	3.07	1869 – 1994	106 – 114	160 – 227	16.6 – 17.6	62.5–65.5
64	87.1–92.8	281.4 – 297.9	277.3 – 293.6	3.18	1869 – 1995	106 – 114	160 – 227	17.0 – 18.0	62.6–65.6
65	**86.8–92.5**	**287.4 – 304.4**	**283.2 – 299.9**	**3.29**	**1870 – 1996**	**106 – 114**	**160 – 227**	**17.4 – 18.4**	**62.6–65.6**
66	86.5–92.2	293.5 – 310.9	289.0 – 306.1	3.40	1870 – 1997	106 – 114	160 – 227	17.7 – 18.8	62.6–65.6
67	86.2–91.9	299.5 – 317.3	294.9 – 312.3	3.51	1870 – 1999	106 – 114	160 – 227	18.1 – 19.2	62.7–65.7
68	85.9–91.6	305.5 – 323.7	300.7 – 318.5	3.64	1871 – 2000	106 – 114	159 – 227	18.5 – 19.6	62.7–65.7
69	85.5–91.3	311.5 – 330.1	306.4 – 324.7	3.76	1871 – 2001	106 – 114	159 – 227	18.8 – 20.0	62.7–65.8
70	**85.2–91.0**	**317.5 – 336.5**	**312.1 – 330.8**	**3.88**	**1871 – 2002**	**106 – 114**	**159 – 227**	**19.2 – 20.4**	**62.7–65.8**
71	84.8–90.7	323.4 – 342.8	317.9 – 336.9	4.00	1872 – 2003	106 – 114	159 – 227	19.6 – 20.8	62.8–65.8
72	84.5–90.4	329.3 – 349.1	323.5 – 343.0	4.12	1872 – 2005	106 – 114	159 – 228	20.0 – 21.1	62.8–65.9
73	84.1–89.9	335.2 – 355.4	329.2 – 349.0	4.26	1872 – 2006	106 – 114	159 – 228	20.3 – 21.5	62.8–65.9
74	83.7–89.6	341.1 – 361.7	334.8 – 355.0	4.39	1873 – 2007	106 – 114	159 – 228	20.7 – 21.9	62.9–65.9
75	**83.3–89.2**	**346.9 – 368.0**	**340.3 – 361.0**	**4.52**	**1873 – 2008**	**106 – 114**	**159 – 228**	**21.0 – 22.3**	**62.9–65.9**
76	82.9–88.8	352.7 – 374.2	345.9 – 366.9	4.65	1873 – 2009	106 – 114	159 – 228	21.4 – 22.7	62.9–65.9
77	82.5–88.4	358.5 – 380.4	351.4 – 372.8	4.78	1874 – 2011	106 – 114	159 – 228	21.7 – 23.1	62.9–66.0
78	82.0–87.9	364.2 – 386.5	356.8 – 378.6	4.92	1874 – 2012	106 – 114	159 – 228	22.1 – 23.4	62.9–66.0
79	81.6–87.5	369.9 – 392.6	362.2 – 384.4	5.07	1874 – 2013	106 – 114	159 – 228	22.5 – 23.8	62.9–66.0
80	**81.1–87.0**	**375.6 – 398.7**	**367.6 – 390.2**	**5.20**	**1875 – 2014**	**106 – 114**	**159 – 228**	**22.8 – 24.2**	**63.0–66.0**
81	80.6–86.6	381.3 – 404.8	373.0 – 396.0	5.35	1875 – 2015	106 – 114	159 – 228	23.1 – 24.6	63.0–66.0
82	80.2–86.1	386.9 – 410.8	378.3 – 401.7	5.49	1876 – 2017	106 – 114	159 – 228	23.5 – 24.9	63.0–66.0
83	79.7–85.7	392.5 – 416.8	383.5 – 407.3	5.63	1876 – 2018	106 – 114	159 – 228	23.8 – 25.3	63.0–66.1
84	79.2–85.2	398.0 – 422.8	388.8 – 412.9	5.79	1876 – 2019	106 – 114	159 – 228	24.2 – 25.7	63.0–66.1
85	**78.7–84.7**	**403.5 – 428.7**	**393.9 – 418.5**	**5.94**	**1877 – 2020**	**106 – 114**	**159 – 228**	**24.5 – 26.0**	**63.0–66.1**
86	78.3–84.2	409.0 – 434.6	399.1 – 424.0	6.08	1877 – 2022	106 – 114	159 – 228	24.8 – 26.4	63.0–66.1
87	77.8–83.7	414.4 – 440.5	404.2 – 429.5	6.23	1877 – 2023	106 – 114	159 – 228	25.2 – 26.7	63.1–66.1
88	77.3–83.2	419.9 – 446.3	409.3 – 435.0	6.39	1878 – 2024	106 – 114	159 – 228	25.5 – 27.1	63.1–66.1
89	76.8–82.7	425.2 – 452.1	414.3 – 440.4	6.54	1878 – 2025	106 – 114	159 – 228	25.8 – 27.4	63.1–66.2
90	**76.3–82.2**	**430.6 – 457.8**	**419.3 – 445.8**	**6.70**	**1878 – 2026**	**106 – 114**	**159 – 228**	**26.1 – 27.8**	**63.1–66.2**
91	75.8–81.7	435.9 – 463.6	424.2 – 451.1	6.86	1879 – 2028	106 – 114	159 – 228	26.5 – 28.1	63.1–66.2
92	75.3–81.3	441.1 – 469.3	429.1 – 456.4	7.01	1879 – 2029	106 – 114	159 – 228	26.8 – 28.5	63.1–66.2
93	74.8–80.8	446.4 – 474.9	434.0 – 461.6	7.17	1879 – 2030	106 – 114	159 – 228	27.1 – 28.8	63.2–66.2
94	74.3–80.3	451.6 – 480.5	438.8 – 466.9	7.32	1880 – 2031	106 – 114	159 – 229	27.4 – 29.2	63.2–66.3
95	**73.8–79.8**	**456.7 – 486.1**	**443.6 – 472.0**	**7.50**	**1880 – 2032**	**106 – 114**	**159 – 229**	**27.7 – 29.5**	**63.2–66.3**
96	73.3–79.3	461.9 – 491.7	448.3 – 477.1	7.65	1880 – 2034	106 – 114	159 – 229	28.0 – 29.8	63.2–66.3
97	72.8–78.8	467.0 – 497.2	453.0 – 482.2	7.81	1881 – 2035	106 – 114	159 – 229	28.3 – 30.2	63.2–66.3
98	72.3–78.3	472.0 – 502.7	457.7 – 487.3	7.97	1881 – 2036	106 – 114	158 – 229	28.6 – 30.5	63.2–66.3
99	71.8–77.8	477.1 – 508.1	462.3 – 492.3	8.13	1881 – 2037	106 – 114	158 – 229	28.9 – 30.8	63.2–66.4
100	**71.3–77.3**	**482.1 – 513.5**	**466.9 – 497.2**	**8.29**	**1882 – 2039**	**106 – 114**	**158 – 229**	**29.2 – 31.1**	**63.2–66.4**

Hướng dẫn về không gian *(kiểm tra các quy định địa phương)*

TUẦN TUỔI	4	15	20	30	40	50	60	70	80
CHUỒNG THÔNG THƯỜNG VÀ DÃY									
Không gian nền									
100–200 cm^2 (50–100 gà / m^2)	360 cm^2 (28 gà / m^2)		490 cm^2 (20 gà / m^2)						
Núm / Ly uống									
1 / 12 gà	1 / 8 gà		1 / 12 gà hay có 2 máng uống						
Máng ăn									
4.5 cm / gà	5–7 cm / gà		7–9 cm / gà						

Yêu cầu thay đổi tùy theo loại thiết bị được sử dụng và điều kiện môi trường.

Biểu đồ năng suất

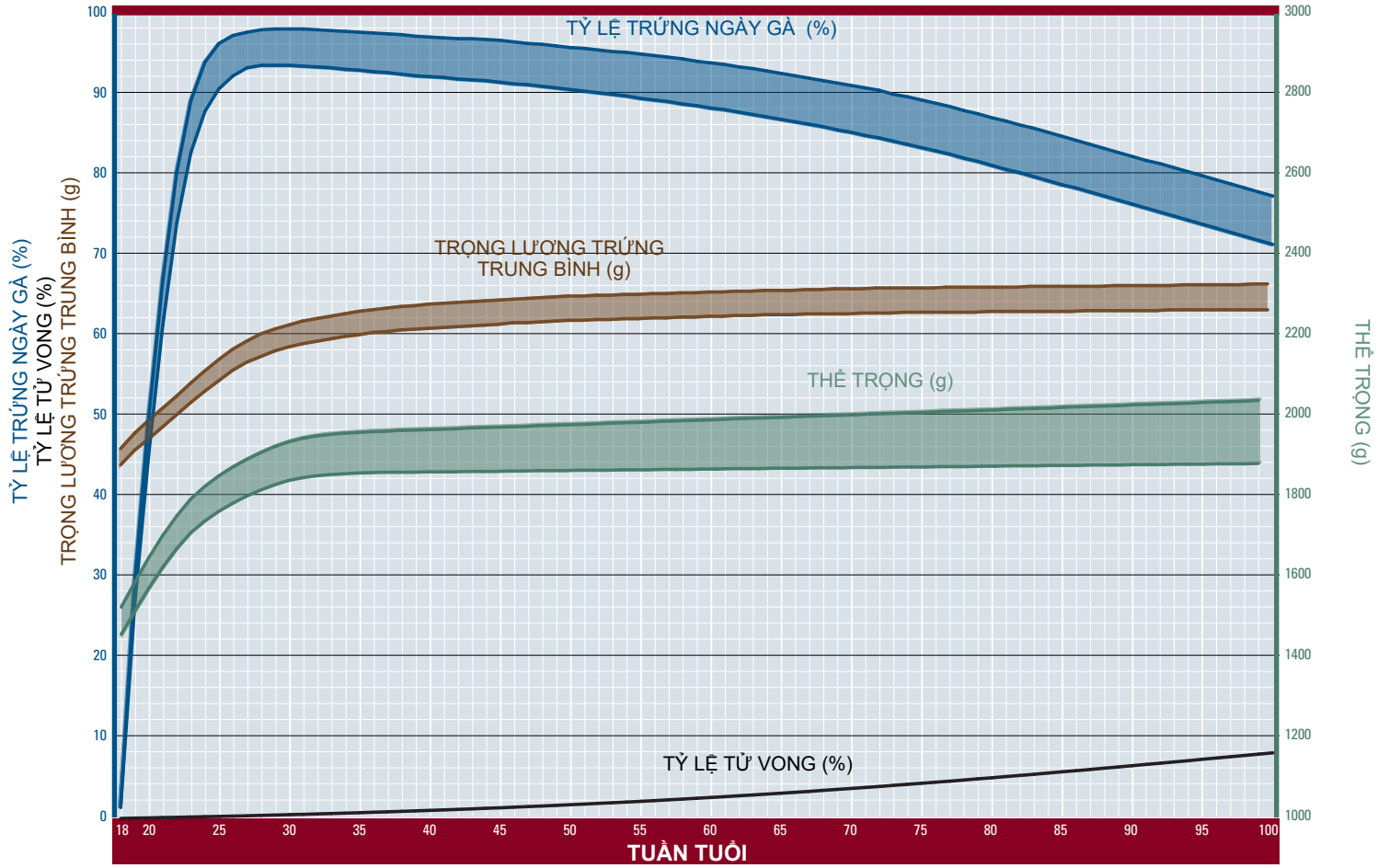

Tiêu chuẩn trứng và phân bố kích cỡ trứng

CHẤT LƯỢNG TRỨNG			
TUẦN TUỔI	ĐƠN VỊ HAUGH	ĐỘ DỄ VỠ	MÀU VỎ
20	98.1	4440	50
22	97.5	4450	50
24	97.1	4460	49
26	96.7	4440	49
28	96.3	4420	48
30	95.9	4400	48
32	95.2	4380	48
34	94.5	4360	47
36	93.7	4340	47
38	93.0	4320	46
40	92.2	4300	46
42	91.5	4280	46
44	90.7	4260	45
46	90.0	4240	45
48	89.4	4220	44
50	88.7	4200	44
52	88.1	4180	44
54	87.4	4160	44
56	86.9	4140	43
58	86.3	4120	43
60	85.7	4100	43
62	85.2	4080	42
64	84.7	4060	42
66	84.1	4040	42
68	83.5	4020	41
70	83.0	4000	41
72	82.6	3980	41
74	82.1	3960	40
76	81.7	3940	40
78	81.2	3920	40
80	80.8	3900	40
82	80.4	3880	39
84	80.0	3860	39
86	79.6	3840	38
88	79.2	3820	38
90	78.8	3800	38

PHÂN BỐ CỠ TRỨNG —TIÊU CHUẨN TRUNG QUỐC							
TUẦN TUỔI	TRỌNG LƯỢNG TRỨNG TRUNG BÌNH (g)	% ONE Thấp hơn 45 g	% TWO 45–50 g	% THREE 50–55 g	% FOUR 55–60 g	% FIVE 60–65 g	% SIX Trên 65 g
18	45.0	50.93	39.06	9.45	0.55	0.01	0.00
20	48.3	23.05	45.71	27.10	4.00	0.14	0.00
22	51.4	6.20	34.13	43.82	14.70	1.12	0.03
24	54.4	1.38	14.58	44.43	32.29	7.03	0.29
26	57.0	0.12	4.03	26.62	46.91	20.07	2.25
28	58.8	0.02	1.18	14.66	43.38	33.78	6.98
30	60.0	0.01	0.69	10.34	38.96	39.62	10.38
32	60.7	0.01	0.30	7.48	35.83	42.32	14.06
34	61.3	0.00	0.29	5.45	31.78	44.59	17.89
36	61.8	0.00	0.11	4.00	28.56	46.31	21.02
38	62.1	0.00	0.06	3.65	25.61	46.49	24.19
40	62.4	0.09	0.00	2.86	24.47	46.64	25.94
42	62.6	0.00	0.06	3.07	21.62	48.15	27.10
44	62.8	0.00	0.03	2.39	21.92	46.45	29.21
46	63.0	0.00	0.03	2.35	19.72	46.59	31.31
48	63.2	0.00	0.02	1.97	19.21	46.78	32.02
50	63.4	0.00	0.01	2.10	18.20	45.00	34.69
52	63.5	0.00	0.06	1.74	16.96	46.51	34.73
54	63.6	0.00	0.03	1.62	17.07	45.54	35.74
56	63.7	0.00	0.02	1.50	15.89	45.57	37.02
58	63.8	0.00	0.05	1.39	15.31	44.53	38.72
60	63.9	0.00	0.01	1.27	14.87	44.09	39.76
62	64.0	0.00	0.05	1.11	14.82	43.60	40.42
64	64.1	0.00	0.01	1.13	13.72	44.01	41.13
66	64.1	0.00	0.00	1.31	14.44	43.71	40.54
68	64.2	0.00	0.01	1.04	13.64	42.95	42.36
70	64.3	0.00	0.00	0.88	12.68	42.48	43.96
72	64.3	0.00	0.00	0.99	13.48	42.99	42.54
74	64.4	0.00	0.01	0.99	12.50	42.66	43.84
76	64.4	0.00	0.01	0.93	12.53	41.82	44.71
78	64.4	0.00	0.01	0.94	12.68	42.36	44.01
80	64.5	0.00	0.00	0.99	12.17	42.24	44.60
82	64.5	0.00	0.03	0.81	11.66	41.32	46.18
84	64.5	0.00	0.01	0.76	12.27	41.65	45.31
86	64.6	0.00	0.01	0.86	11.80	42.30	45.03
88	64.6	0.00	0.02	0.87	12.04	40.67	46.40
90	64.6	0.00	0.01	0.66	12.18	41.11	46.04
92	64.7	0.00	0.00	0.69	11.10	40.93	47.28
94	64.7	0.00	0.04	0.70	10.66	41.07	47.53
96	64.8	0.00	0.01	0.70	10.92	39.61	48.76
98	64.8	0.00	0.02	0.72	10.58	40.05	48.63
100	64.8	0.00	0.00	0.71	11.24	40.11	47.94

Phân bố kích cỡ trứng (tiếp theo)

TIÊU CHUẨN TRUNG QUỐC

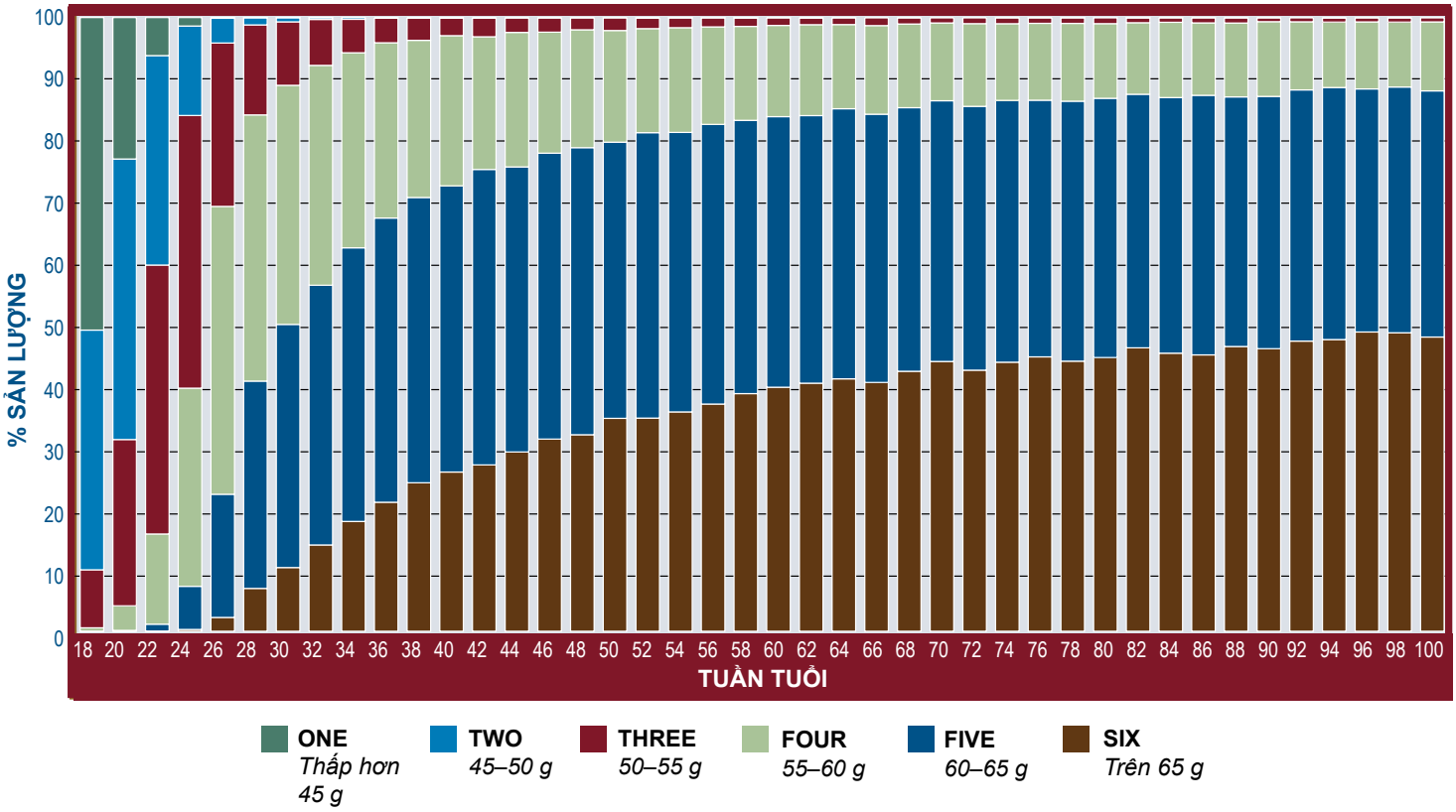

Khuyến cáo Nhiệt độ úm và Chiếu sáng

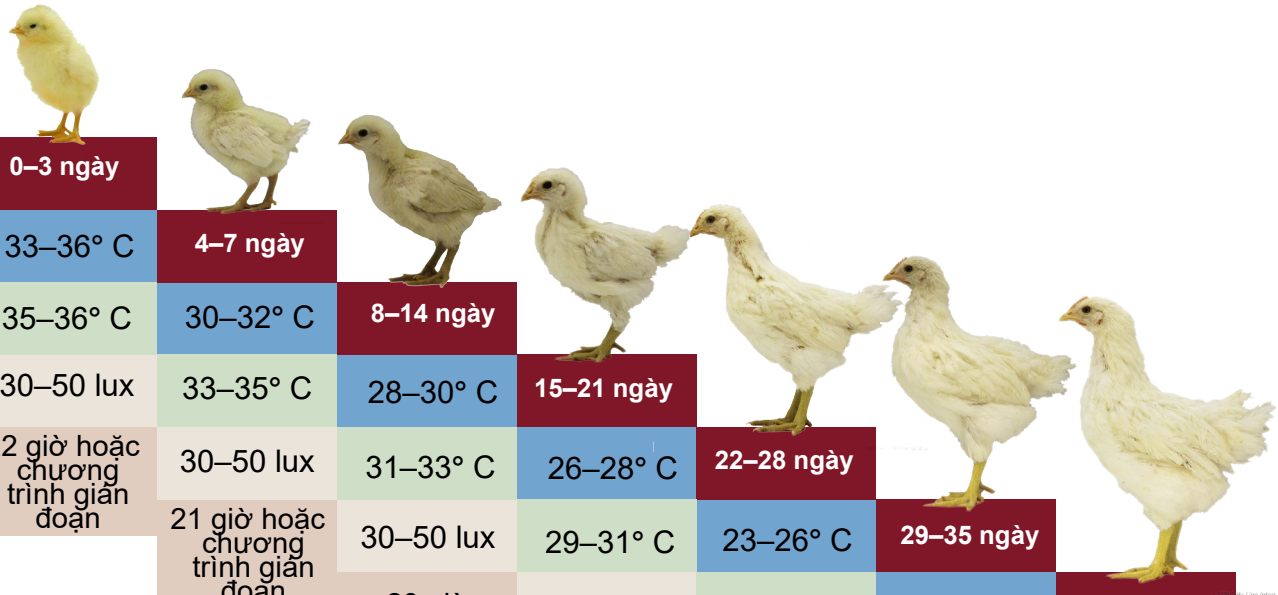

TUỔI	0–3 ngày	4–7 ngày	8–14 ngày	15–21 ngày	22–28 ngày	29–35 ngày	36–42 ngày
NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ (CHUỒNG)	33–36° C	30–32° C	28–30° C	26–28° C	23–26° C	21–23° C	21° C
NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ (SÀN)	35–36° C	33–35° C	31–33° C	29–31° C	26–27° C	23–24° C	21° C
CƯỜNG ĐỘ ÁNH SÁNG	30–50 lux	30–50 lux	30–50 lux	15–25 lux	15–25 lux	15–25 lux	5–10 lux
GIỜ SÁNG	22 giờ hoặc chương trình gián đoạn	21 giờ hoặc chương trình gián đoạn	20 giờ	19 giờ	18 giờ	16 giờ	14 giờ

Tăng trưởng và phát triển

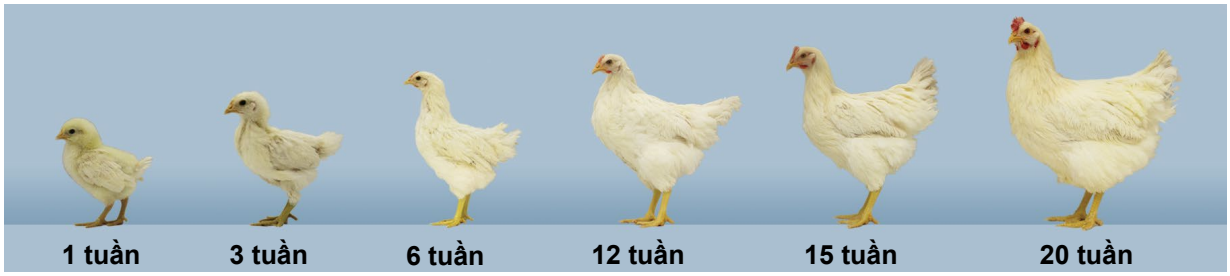

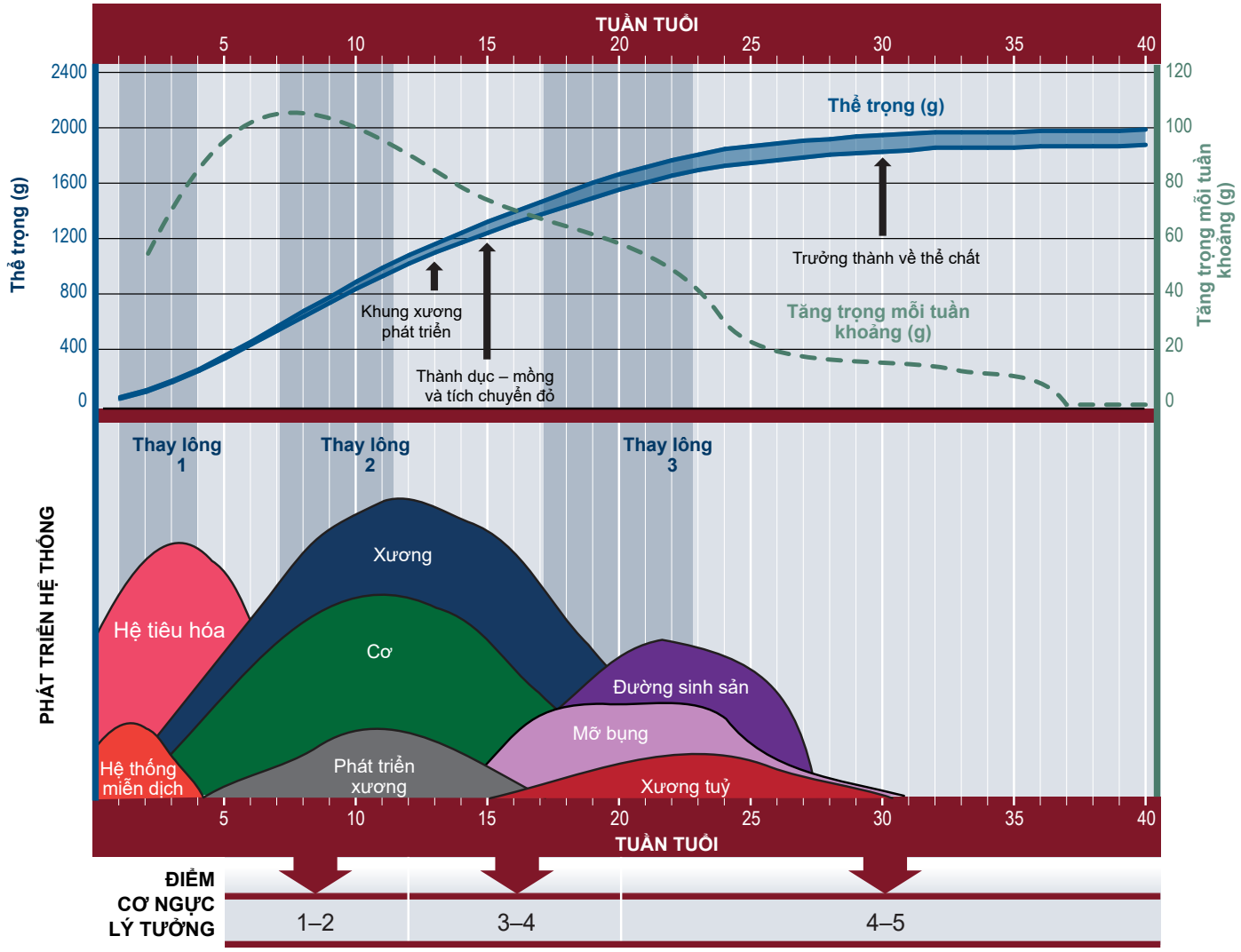

Biểu đồ Điểm Cơ thể

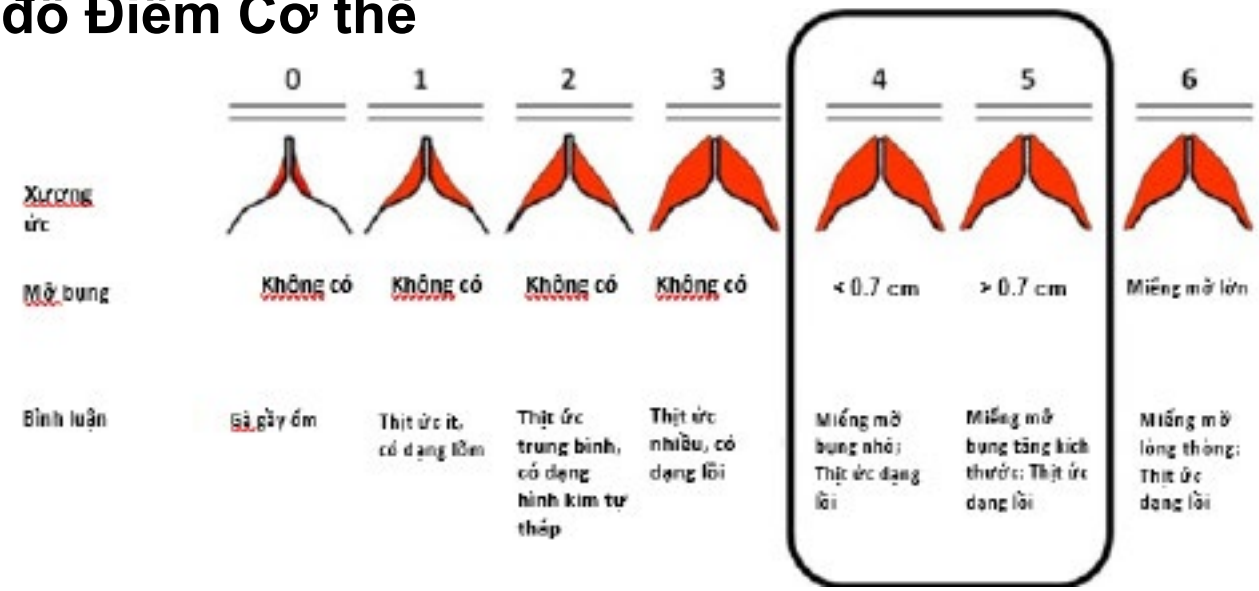

Giai đoạn chuyển tiếp từ hậu bị sang đẻ trứng cao điểm

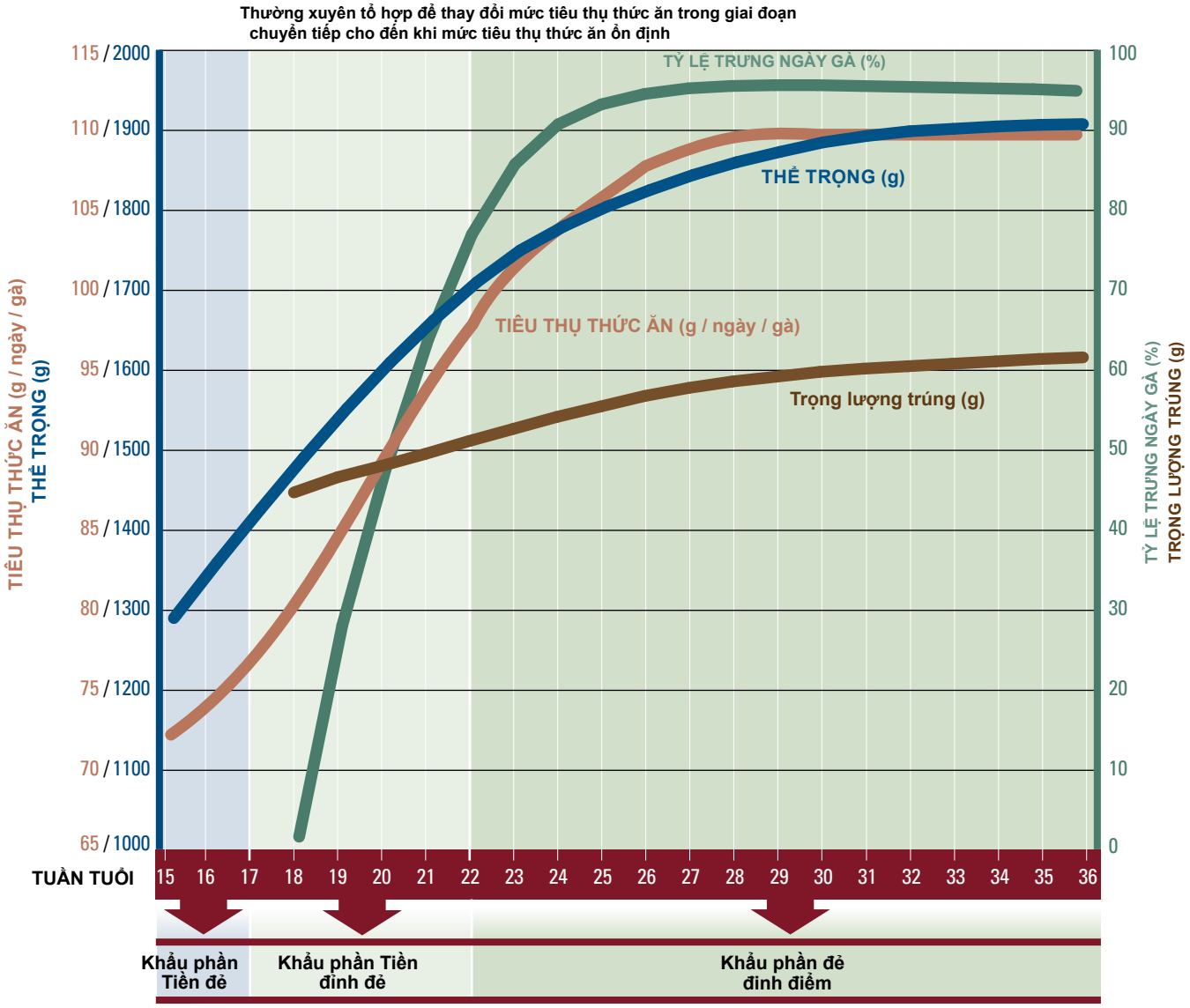

Trước Cao điểm

- Khẩu phần Tiền Đỉnh đẻ dành cho đàn có lượng thức ăn ăn vào thấp và được cho ăn trong một khoảng thời gian giới hạn từ quả trứng đầu tiên đến khi bắt đầu đẻ cao điểm. Hàm lượng dinh dưỡng của khẩu phần Tiền Đỉnh phải đủ đậm đặc để cho phép lượng thức ăn ăn vào ít hơn và cũng đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng ngày càng tăng của gà bước vào giai đoạn đẻ trứng. Tiếp tục cho ăn theo chế độ Tiền Đỉnh cho đến khi lượng thức ăn ăn vào đã phát triển đủ để có thể chuyển sang khẩu phần ăn Cao điểm.
- Nếu sử dụng mức không quá 50–70% khẩu phần đậm đặc, khẩu phần Trước Đỉnh với mức năng lượng giảm bớt có thể có lợi vì kích thích lượng thức ăn ăn vào. Khẩu phần ăn trước khi đạt đỉnh đẻ rất hữu ích trong các tình huống mà điều kiện địa phương có thể dẫn đến giảm lượng thức ăn ăn vào, chẳng hạn như khí hậu nóng thì lượng thức ăn ăn vào có thể bị giảm..
- Tăng lượng vitamin và khoáng vi lượng lên 30% có thể có ích để đối phó với lượng thức ăn ăn vào thấp hơn trong giai đoạn đẻ Tiền-Cao điểm.

Chương trình sáng cho chuồng có kiểm soát ánh sáng

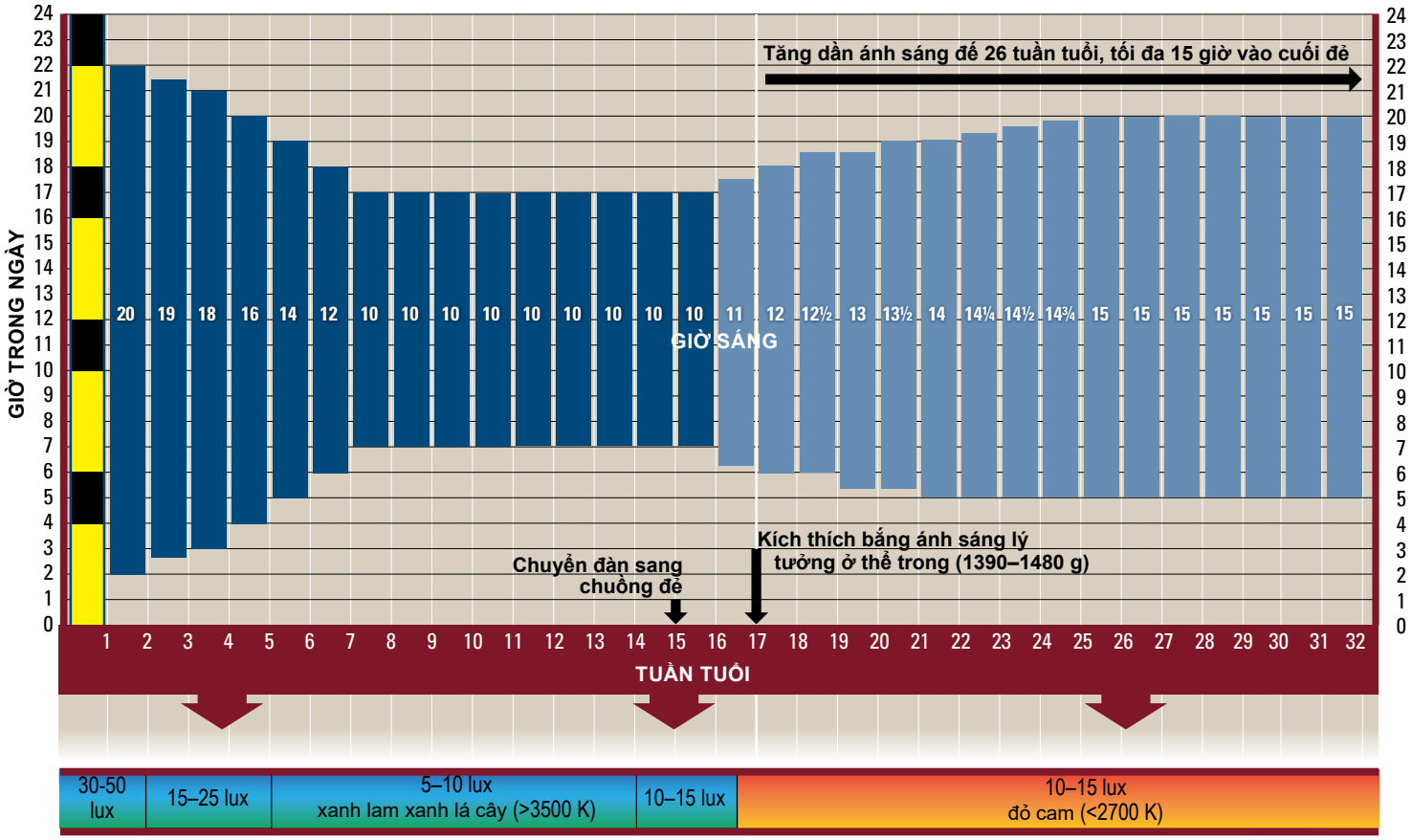

Chương trình chiếu sáng gián đoạn cho gà con

- Kỹ thuật chiếu sáng tùy chỉnh giúp thúc đẩy tiêu thụ thức ăn nhiều hơn
- Được áp dụng bất cứ khi nào cần ăn thức ăn nhiều hơn ở đàn hậu bị hoặc gà đẻ
- Tăng hấp thụ canxi vào ban đêm khi phần lớn vỏ trứng được hình thành
- Hữu ích để tăng lượng thức ăn ăn vào trong thời kỳ đẻ trứng cao điểm.
- Giúp duy trì mức tiêu thụ thức ăn ở vùng khí hậu nóng
- Cho ăn ban đêm có thể làm tăng lượng ăn vào từ 2–5 g/ngày cho mỗi gà

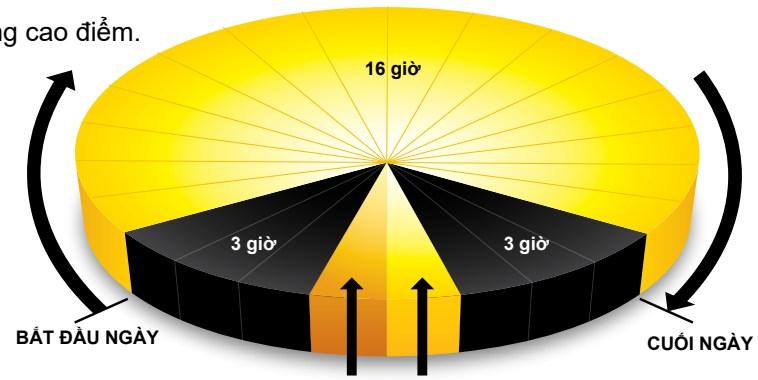

Các thực hành tốt

- Khởi đầu chương trình bằng cách bật đèn 1–2 giờ vào giữa khoảng thời gian tối.
- Đổ đầy máng ăn trước khi bật đèn.
- Phải để ít nhất 3 giờ trời tối trước và sau khi cho gà ăn ban đêm.
- Ánh sáng được cấp trong thời gian cho ăn lúc ban đêm bổ sung cho độ dài ngày thông thường (tức là 16 giờ + cho ăn banđêm).
- Nếu không cho ăn vào ban đêm nữa, hãy giảm dần ánh sáng với tốc độ 15 phút mỗi tuần.

Khuyến cáo Dinh dưỡng Giai đoạn Hậu bị

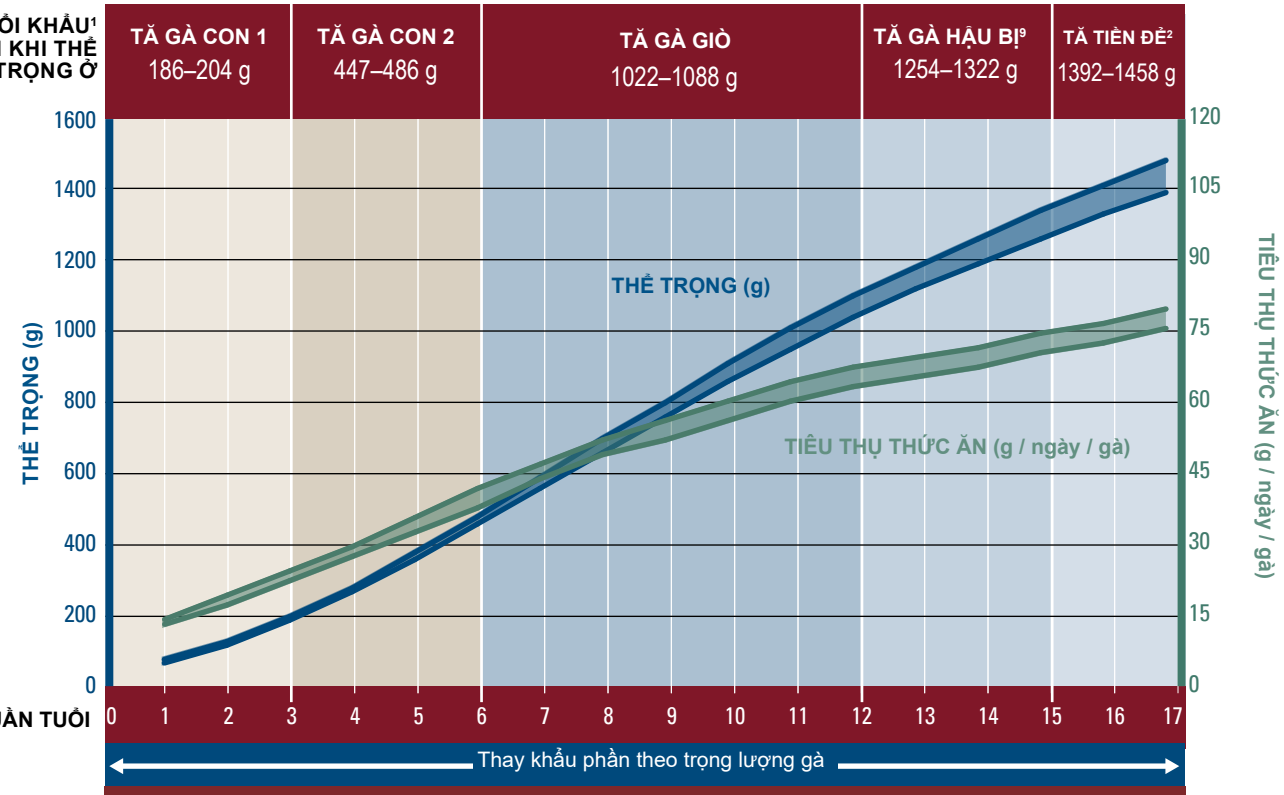

DINH DƯỠNG	KHUYẾN CÁ HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG				
Năng lượng trao đổi[3], kcal/kg	2900 / 3100	2850 / 3050	2800 / 3000	2700 / 3000	2750 / 3000
Năng lượng trao đổi[3], MJ/kg	12.13 / 12.97	11.92 / 12.76	11.72 / 12.55	11.30 / 12.55	11.51 / 12.55
	Axit amin tiêu hóa hồi tràng / Tổng số axit amin[4]				
Lysine, %	1.12 / 1.23	0.96 / 1.05	0.87 / 0.95	0.65 / 0.71	0.78 / 0.85
Methionine, %	0.51 / 0.55	0.44 / 0.47	0.42 / 0.46	0.29 / 0.31	0.38 / 0.41
Methionine+Cystine,%	0.86 / 0.96	0.76 / 0.85	0.70 / 0.79	0.55 / 0.62	0.67 / 0.75
Threonine, %	0.72 / 0.86	0.62 / 0.72	0.58 / 0.67	0.45 / 0.53	0.54 / 0.63
Tryptophan, %	0.20 / 0.24	0.17 / 0.20	0.18 / 0.21	0.14 / 0.17	0.17 / 0.22
Arginine, %	1.16 / 1.25	1.00 / 1.08	0.90 / 0.97	0.68 / 0.73	0.81 / 0.88
Isoleucine, %	0.78 / 0.84	0.68 / 0.73	0.64 / 0.69	0.49 / 0.52	0.61 / 0.66
Valine, %	0.80 / 0.88	0.70 / 0.77	0.68 / 0.75	0.53 / 0.58	0.66 / 0.73
Protein thô[5], %	20.50	19.20	17.70	16.00	16.70
Can xi[6], %	1.05	1.00	0.95	0.90	2.50
Phốt pho (hữu dụng)[7], %	0.45	0.44	0.43	0.38	0.42
Phốt pho (tiêu hóa), %	0.41	0.40	0.39	0.34	0.38
Natri, %	0.20	0.19	0.18	0.18	0.18
Clorua, %	0.20	0.19	0.18	0.18	0.18
Linoleic acid (C18:2 n-6), %	1.20	1.20	1.20	1.20	1.20
Choline, mg/kg	2,000	1,800	1,800	1,500	1,800

1 Thể trọng chỉ là gần đúng. Độ tuổi hiển thị chỉ là hướng dẫn. Xin lưu ý rằng tại thời điểm chuyển đàn, thể trọng sẽ giảm một chút (thường là 10–12%) do lượng uống nước giảm.

2 Không cho ăn khẩu phần Tiền-Đẻ trước 15 tuần tuổi. Không cho ăn khẩu phần Tiền-Đẻ sau khi gà đã đẻ quả trứng đầu tiên vì sẽ không đủ canxi để hỗ trợ việc đẻ trứng. Việc thực hiện khẩu phần ăn Tiền-Đẻ là một thách thức đối với đàn gà hỗn hợp nhiều lứa tuổi. Nếu không thể sử dụng khẩu phần Tiền-Đẻ thì hàm lượng canxi trong khẩu phần nuôi giai đoạn cuối hậu bị (gà hậu bị) phải tăng lên 1,4%.

3 Phạm vi năng lượng được khuyến cáo dựa trên các giá trị năng lượng của nguyên liệu thô được trình bày trong bảng nguyên liệu thức ăn ở cuối hướng dẫn này. Điều quan trọng là hàm lượng mục tiêu của năng lượng trong khẩu phần ăn là được điều chỉnh theo hệ thống năng lượng áp dụng cho ma trận nguyên liệu thô.

4 Khuyến cáo về tổng lượng axit amin chỉ phù hợp với khẩu phần ăn bắp và bánh dầu đậu nành. Khi khẩu phần ăn sử dụng các nguyên liệu khác, khuyến cáo về Axit Amin tiêu hóa hồi tràng tiêu chuẩn phải được tuân thủ.

5 Khẩu phần ăn phải luôn được tổ hợp để cung cấp lượng axit amin cần thiết. Hàm lượng đạm thô trong khẩu phần sẽ thay đổi tùy theo nguyên liệu thô sử dụng. Giá trị đạm thô được cung cấp chỉ là giá trị ước tính điển hình.

6 Canxi nên được cung cấp dưới dạng canxi cacbonat mịn (kích thước hạt trung bình nhỏ hơn 2 mm). Đá vôi thô (2–4 mm) có thể được đưa vào khẩu phần Tiền-đẻ với tỷ lệ lên tới 50% tổng lượng đá vôi.

7 Khi sử dụng các hệ thống phốt pho khác, khẩu phần ăn nên có hàm lượng phốt pho hữu dụng tối thiểu được khuyến cáo.

Khuyến cáo dinh dưỡng giai đoạn đẻ trứng[1,2]

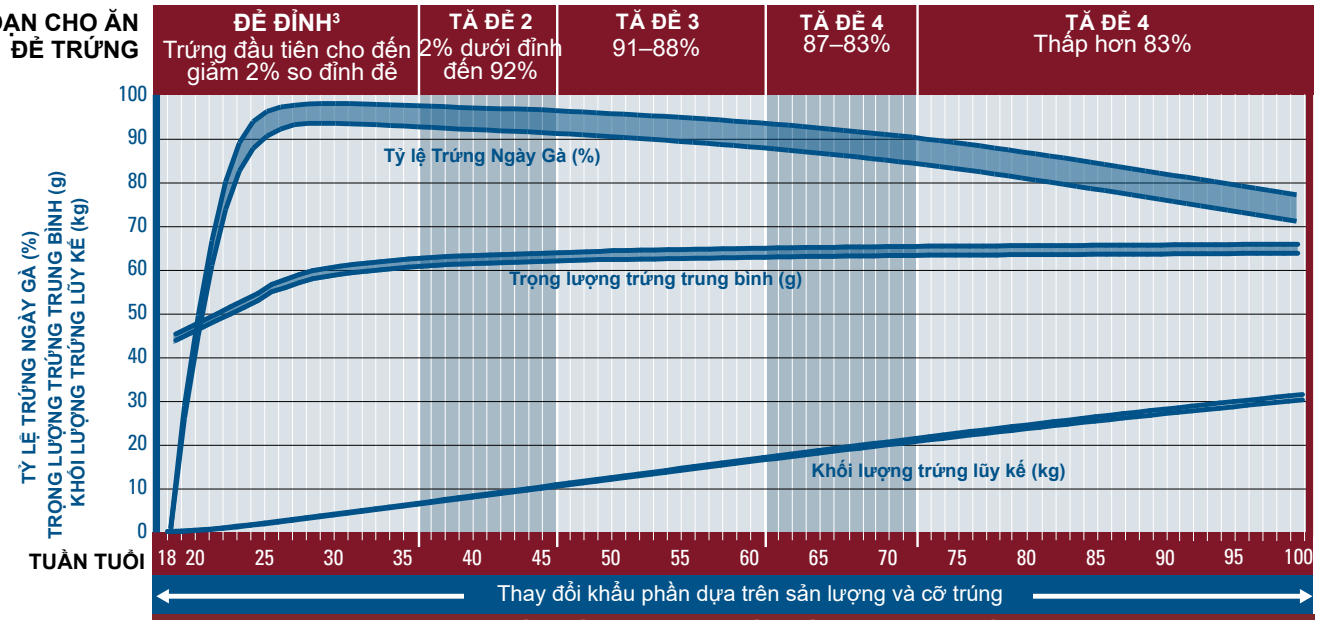

NUTRITION	KHUYẾN CÁO DƯỠNG CHẤT HẤP THU MỖI NGÀY				
Năng lượng trao đổi[4], kcal/ngày	315 / 330	305 / 320	295 / 310	290 / 305	285 / 300
Năng lượng trao đổi[4], MJ/ngày	1.32 / 1.38	1.28 / 1.34	1.23 / 1.30	1.21 / 1.28	1.19 / 1.26
	Axit amin tiêu hóa hồi tràng / Tổng số axit amin[5]				
Lysine, mg/ngày	**840 / 920**	**820 / 898**	**800 / 876**	760 / 832	**720 / 788**
Methionine, mg/ngày	**420 / 452**	**410 / 441**	**400 / 430**	380 / 409	**360 / 387**
Methionine+Cystine,mg/ngày	**773 / 872**	**746 / 842**	**720 / 812**	684 / 771	**641 / 723**
Threonine, mg/ngày	**588 / 692**	**574 / 675**	**560 / 659**	532 / 626	**504 / 593**
Tryptophan, mg/ngày	**185 / 221**	**180 / 216**	**176 / 210**	167 / 200	**158 / 189**
Arginine, mg/ngày	**873 / 939**	**853 / 917**	**832 / 894**	790 / 850	**749 / 805**
Isoleucine, mg/ngày	**689 / 741**	**664 / 714**	**640 / 688**	608 / 654	**576 / 619**
Valine, mg/ngày	**756 / 834**	**730 / 805**	**704 / 776**	669 / 738	**634 / 699**
Protein thô[6], g/ngày	18.00	17.60	17.20	16.20	15.50
Natri, mg/ngày	180	175	170	170	170
Clorua, mg/ngày	180	175	170	170	170
Linoleic acid (C18:2 n-6), g/ngày	1.60	1.50	1.40	1.40	1.40
Choline, mg/ngày	180	180	180	190	200

	CANXI VÀ PHỐT PHO			
	Can xi[7,8] g/ngày	Phốt pho (hữu dụng)[7,9] mg/ngày	Phốt pho (tiêu hóa) mg/ngày	Kích cỡ viên can xi (mịn: thô)
Tuần 18–33	4.00	432	389	40% : 60%
Tuần 34–48	4.20	405	366	35% : 65%
Tuần 49–62	4.40	373	337	30% : 70%
Tuần 63–76	4.60	347	314	25% : 75%
Tuần 77+	4.70	324	291	25% : 75%

	THAM KHẢO ĐẠM LÝ TƯỞNG				
	ĐỈNH ĐẺ	ĐẺ 2	ĐẺ 3	ĐẺ 4	ĐẺ 5
Lysine	100%	100%	100%	100%	100%
Methionine	50%	50%	50%	50%	50%
M+C	90%	90%	90%	90%	89%
Threonine	70%	70%	70%	70%	70%
Tryptophan	22%	22%	22%	22%	22%
Arginine	104%	104%	104%	104%	104%
Isoleucine	80%	80%	80%	80%	80%
Valine	88%	88%	88%	88%	88%

Khuyến cáo hàm lượng dinh dưỡng cho giai đoạn đẻ[1,2]

GIAI ĐOẠN CHO ĂN / ĐẺ TRỨNG	TẢ ĐẺ CAO ĐIỂM[3] Trứng đầu tiên cho đến khi đẻ thấp hơn 2%					TẢ GÀ ĐẺ 2 2% dưới đỉnh đẻ đến 92%					TẢ GÀ ĐẺ 3 91–88%					TẢ GÀ ĐẺ 4 87–83%					TẢ GÀ ĐẺ 5 Thấp hơn 83%				
DINH DƯỠNG	**HÀM LƯỢNG KHUYẾN CÁO**																								
Năng lượng trao đổi[4], kcal/ngày	315 / 330					305 / 320					295 / 310					290 / 305					285 / 300				
Năng lượng trao đổi[4], MJ/ngày	1.32 / 1.38					1.28 / 1.34					1.23 / 1.30					1.21 / 1.28					1.19 / 1.26				
Tiêu thụ thức ăn (*Số liệu phổ cập)																									
g/ngày/gà	90	95	**100**	105	110	100	105	**110**	115	120	100	105	**110**	115	120	100	105	**110**	115	120	100	105	**110**	115	120
Axit amin tiêu hóa hồi tràng																									
Lysine, %	0.93	0.88	**0.84**	0.80	0.76	0.82	0.78	**0.75**	0.71	0.68	0.80	0.76	**0.73**	0.70	0.67	0.76	0.72	**0.69**	0.66	0.63	0.72	0.69	**0.65**	0.63	0.60
Methionine, %	0.47	0.44	**0.42**	0.40	0.38	0.41	0.39	**0.37**	0.36	0.34	0.40	0.38	**0.36**	0.35	0.33	0.38	0.36	**0.35**	0.33	0.32	0.36	0.34	**0.33**	0.31	0.30
Methionine+Cystine, %	0.86	0.81	**0.77**	0.74	0.70	0.75	0.71	**0.68**	0.65	0.62	0.72	0.69	**0.65**	0.63	0.60	0.68	0.65	**0.62**	0.59	0.57	0.64	0.61	**0.58**	0.56	0.53
Threonine, %	0.65	0.62	**0.59**	0.56	0.53	0.57	0.55	**0.52**	0.50	0.48	0.56	0.53	**0.51**	0.49	0.47	0.53	0.51	**0.48**	0.46	0.44	0.50	0.48	**0.46**	0.44	0.42
Tryptophan, %	0.21	0.19	**0.19**	0.18	0.17	0.18	0.17	**0.16**	0.16	0.15	0.18	0.17	**0.16**	0.15	0.15	0.17	0.16	**0.15**	0.15	0.14	0.16	0.15	**0.14**	0.14	0.13
Arginine, %	0.97	0.92	**0.87**	0.83	0.79	0.85	0.81	**0.78**	0.74	0.71	0.83	0.79	**0.76**	0.72	0.69	0.79	0.75	**0.72**	0.69	0.66	0.75	0.71	**0.68**	0.65	0.62
Isoleucine, %	0.77	0.73	**0.69**	0.66	0.63	0.66	0.63	**0.60**	0.58	0.55	0.64	0.61	**0.58**	0.56	0.53	0.61	0.58	**0.55**	0.53	0.51	0.58	0.55	**0.52**	0.50	0.48
Valine, %	0.84	0.80	**0.76**	0.72	0.69	0.73	0.70	**0.66**	0.63	0.61	0.70	0.67	**0.64**	0.61	0.59	0.67	0.64	**0.61**	0.58	0.56	0.63	0.60	**0.58**	0.55	0.53
Tổng số axit amin[5]																									
Lysine, %	1.02	0.97	**0.92**	0.88	0.84	0.90	0.86	**0.82**	0.78	0.75	0.88	0.83	**0.80**	0.76	0.73	0.83	0.79	**0.76**	0.72	0.69	0.79	0.75	**0.72**	0.69	0.66
Methionine, %	0.50	0.48	**0.45**	0.43	0.41	0.44	0.42	**0.40**	0.38	0.37	0.43	0.41	**0.39**	0.37	0.36	0.41	0.39	**0.37**	0.36	0.34	0.39	0.37	**0.35**	0.34	0.32
Methionine+Cystine, %	0.97	0.92	**0.87**	0.83	0.79	0.84	0.80	**0.77**	0.73	0.70	0.81	0.77	**0.74**	0.71	0.68	0.77	0.73	**0.70**	0.67	0.64	0.72	0.69	**0.66**	0.63	0.60
Threonine, %	0.77	0.73	**0.69**	0.66	0.63	0.68	0.64	**0.61**	0.59	0.56	0.66	0.63	**0.60**	0.57	0.55	0.63	0.60	**0.57**	0.54	0.52	0.59	0.56	**0.54**	0.52	0.49
Tryptophan, %	0.25	0.23	**0.22**	0.21	0.20	0.22	0.21	**0.20**	0.19	0.18	0.21	0.20	**0.19**	0.18	0.18	0.20	0.19	**0.18**	0.17	0.17	0.19	0.18	**0.17**	0.16	0.16
Arginine, %	1.04	0.99	**0.94**	0.89	0.85	0.92	0.87	**0.83**	0.80	0.76	0.89	0.85	**0.81**	0.78	0.75	0.85	0.81	**0.77**	0.74	0.71	0.81	0.77	**0.73**	0.70	0.67
Isoleucine, %	0.82	0.78	**0.74**	0.71	0.67	0.71	0.68	**0.65**	0.62	0.60	0.69	0.66	**0.63**	0.60	0.57	0.65	0.62	**0.59**	0.57	0.55	0.62	0.59	**0.56**	0.54	0.52
Valine, %	0.93	0.88	**0.83**	0.79	0.76	0.81	0.77	**0.73**	0.70	0.67	0.78	0.74	**0.71**	0.67	0.65	0.74	0.70	**0.67**	0.64	0.62	0.70	0.67	**0.64**	0.61	0.58
Protein thô[6], %	20.00	18.95	**18.00**	17.14	16.36	17.60	16.76	**16.00**	15.30	14.67	17.20	16.38	**15.64**	14.96	14.33	16.20	15.43	**14.73**	14.09	13.50	15.50	14.76	**14.09**	13.48	12.92
Natri, %	0.20	0.19	**0.18**	0.17	0.16	0.18	0.17	**0.16**	0.15	0.15	0.17	0.16	**0.15**	0.15	0.14	0.17	0.16	**0.15**	0.15	0.14	0.17	0.16	**0.15**	0.15	0.14
Clorua, %	0.20	0.19	**0.18**	0.17	0.16	0.18	0.17	**0.16**	0.15	0.15	0.17	0.16	**0.15**	0.15	0.14	0.17	0.16	**0.15**	0.15	0.14	0.17	0.16	**0.15**	0.15	0.14
Linoleic acid (C18:2 n-6), %	1.78	1.68	**1.60**	1.52	1.45	1.50	1.43	**1.36**	1.30	1.25	1.40	1.33	**1.27**	1.22	1.17	1.40	1.33	**1.27**	1.22	1.17	1.40	1.33	**1.27**	1.22	1.17
Choline, mg/kg	2000	1895	**1800**	1714	1636	1800	1714	**1636**	1565	1500	1800	1714	**1636**	1565	1500	1900	1810	**1727**	1652	1583	2000	1905	**1818**	1739	1667

THAY ĐỔI CAN XI VÀ PHỐT PHO THEO LƯỢNG THỨC ĂN ĂN VÀO																									
	Tuần 18–33							Tuần 34–48					Tuần 49–62					Tuần 63–76					Tuần 77+				
Tiêu thụ thức ăn, g/ngày/gà	90	95	100	**105**	110	115	120	100	105	**110**	115	120	100	105	**110**	115	120	100	105	**110**	115	120	100	105	**110**	115	120
Can xi[7,8], %	4.44	4.21	4.00	**3.81**	3.64	3.48	3.33	4.20	4.00	**3.82**	3.65	3.50	4.40	4.19	**4.00**	3.83	3.67	4.60	4.38	**4.18**	4.00	3.83	4.70	4.48	**4.27**	4.09	3.92
Phốt pho (hữu dụng)[7,9], %	0.48	0.46	0.43	**0.41**	0.39	0.38	0.36	0.41	0.39	**0.37**	0.35	0.34	0.37	0.36	**0.34**	0.32	0.31	0.35	0.33	**0.32**	0.30	0.29	0.32	0.31	**0.29**	0.28	0.27
Phốt pho (tiêu hóa), %	0.43	0.41	0.39	**0.37**	0.35	0.34	0.32	0.37	0.35	**0.33**	0.32	0.31	0.34	0.32	**0.31**	0.29	0.28	0.31	0.30	**0.29**	0.27	0.26	0.29	0.28	**0.26**	0.25	0.24

1Tất cả các yêu cầu về dinh dưỡng đều dựa trên bảng thành phần nguyên liệu thức ăn ở cuối hướng dẫn này.

2 Protein thô, methionine+cystine, chất béo, axit linoleic và/hoặc năng lượng có thể được thay đổi để tối ưu hóa kích cỡ trứng

3 Mức dinh dưỡng cao nhất được tính cho gà khi đẻ trứng cao nhất. Trước khi đạt được sản lượng trứng cao nhất, nhu cầu dinh dưỡng thấp hơn

4 Một ước tính gần đúng về ảnh hưởng của nhiệt độ đến nhu cầu năng lượng là cứ mỗi 0,5°C thay đổi cao hơn hoặc thấp hơn 22°C, giảm hoặc tăng tương ứng khoảng 2 kcal/con/ngày.

5 Khuyến cáo về tổng lượng axit amin chỉ phù hợp với khẩu phần ăn có bắp và đậu nành. Khi khẩu phần ăn sử dụng các nguyên liệu khác, phải tuân thủ các khuyến nghị về Axit amin tiêu hóa hồi tràng.

6 Khẩu phần phải luôn được tổ hợp để cung cấp lượng axit amin cần thiết. Hàm lượng protein thô trong khẩu phần sẽ thay đổi tùy theo nguyên liệu sử dụng. Giá trị protein thô được cung cấp chỉ là giá trị ước tính điển hình

7 Nhu cầu canxi và phốt pho khả dụng được xác định theo tuổi đàn. Khi năng suất đẻ vẫn cao hơn và khẩu phần được cho ăn lâu hơn so với độ tuổi quy định, nên tăng hàm lượng canxi và phốt pho ở giai đoạn cho ăn tiếp theo.

8 Khuyến cáo kích thước hạt canxi cacbonat thay đổi trong suốt quá trình đẻ. Tham khảo Bảng kích thước hạt canxi. Mức canxi trong khẩu phần ăn có thể phải được điều chỉnh dựa trên độ hòa tan của đá vôi.

9 Khi sử dụng các hệ thống phốt pho khác, khẩu phần ăn nên có hàm lượng phốt pho hữu dụng tối thiểu được khuyến cáo.

Vitamin và khoáng vi lượng

MỤC [1,2,3,4]	TRONG 1000 KG THỨC ĂN HỖN HỢP	
	Giai đoạn hậu bị	Giai đoạn đẻ
Vitamin A, IU	10,000,000	8,000,000
Vitamin D_3[5], IU	3,300,000	3,300,000
Vitamin E, g	30.00	25.00
Vitamin K (menadione), g	3.50	3.00
Thiamin (B_1), g	2.20	2.50
Riboflavin (B_2), g	6.60	5.50
Niacin (B_3)[6], g	40.00	30.00
Pantothenic acid (B_5), g	10.00	10.00
Pyridoxine (B_6), g	4.50	5.00
Biotin (B_7), mg	100.00	75.00
Folic acid (B_9), g	1.00	0.90
Cobalamine (B_{12}), mg	23.00	23.00
Mangan[7], g	100.00	100.00
Kẽm[7], g	85.00	80.00
Sắt[7], g	30.00	40.00
Đồng[7], g	15.00	8.00
Iod, g	1.50	1.20
Selen[7], g	0.25	0.25

1 Khuyến cáo tối thiểu cho thời gian hậu bị và đẻ trứng. Các quy định của địa phương có thể hạn chế hàm lượng vitamin hoặc khoáng chất trong khẩu phần ăn. Mức 150-200 mg/kg Vitamin C có thể có lợi trong thời gian căng thẳng.

2 Bảo quản các premix theo khuyến cáo của nhà cung cấp và tuân thủ hạn sử dụng để đảm bảo hoạt tính của vitamin được duy trì. Thêm chất chống oxy hóa có thể giúp cải thiện tính ổn định của premix.

3 Khuyến cáo về vitamin và khoáng chất thay đổi tùy theo hoạt tính.

4 Khi có xử lý nhiệt vào khẩu phần ăn, có thể cần lượng vitamin cao hơn. Tham khảo ý kiến nhà cung cấp vitamin về tính ổn định thông qua các quy trình sản xuất khác nhau.

5 Một tỷ lệ Vitamin D3 có thể được bổ sung dưới dạng 25-hydroxy D3 theo khuyến cáo của nhà cung cấp và giới hạn áp dụng.

6 Mức Niacin cao hơn được khuyến cáo trong các hệ thống nuôi không có lồng.

7 Có thể có độ sinh khả dụng và hiệu suất cao hơn khi dùng các nguồn khoáng chất chelat.

8 Bổ sung lên đến 500 ppm magiê có thể có lợi để hỗ trợ chất lượng vỏ trứng, đặc biệt là ở những con gà mái già hoặc trong các giai đoạn tăng nhu cầu trao đổi chất.

Chất lượng Nước uống cho Gia cầm

HẠNG MỤC	HÀM LƯỢNG TỐI ĐA (ppm hay mg/L)*	
Nitrate NO_3^- [1]	25	Những con gà lớn tuổi hơn sẽ chịu đựng được mức cao hơn tới 20 ppm. Gà bị căng thẳng hoặc bị bệnh có thể nhạy cảm hơn với tác dụng của Nitrate.
Nitrate Nitrogen (NO_3-N) [1]	6	
Nitrite NO_2^- [1]	4	Nitrite độc hơn đáng kể so với Nitrate, đặc biệt đối với gà nhỏ, khi mức 1 ppm Nitrite có thể được coi là độc hại
Nitrite Nitrogen (NO_2-N) [1]	1	
Chất rắn hòa tan[2]	1000	Mức lên tới 3000 ppm có thể không ảnh hưởng đến năng suất nhưng có thể làm tăng lượng phân ướt.
Chloride (Cl^-) [1]	250	Mức thấp tới 14 mg có thể trở thành vấn đề nếu natri cao hơn 50 ppm
Sulfate (SO_4^-) [1]	250	Mức cao hơn có thể nhuận tràng.
Sắt (Fe) [1]	<0.3	Mức cao hơn gây ra mùi và vị khó chịu.
Magie (Mg) [1]	125	Mức cao hơn có thể nhuận tràng. Mức trên 50 ppm có thể gây ra vấn đề nếu hàm lượng sunfat cao.
Kali (K) [2]	20	Mức cao hơn có thể được chấp nhận tùy thuộc vào mức natri, độ kiềm và độ pH.
Natri (Na) [1,2]	50	Có thể chấp nhận nồng độ cao hơn nhưng không nên trên 50 ppm nếu có nồng độ clorua, sunfat hoặc kali cao
Mangan (Mn) [3]	0.05	Mức cao hơn có thể nhuận tràng.
Arsenic (As) [2]	0.5	
Fluoride (F^-) [2]	2	
Nhôm (Al) [2]	5	
Bo (B) [2]	5	
Cadmi (Cd) [2]	0.02	
Cobalt (Co) [2]	1	
Đồng (Cu) [1]	0.6	Mức cao hơn dẫn đến vị đắng.
Chì (Pb) [1]	0.02	Mức cao hơn gây độc.
Thủy ngân (Hg) [2]	0.003	Mức cao hơn gây độc.
Kẽm (Zn) [1]	1.5	Mức cao hơn gây độc.
pH [1]	5–7	Gà có thể thích nghi với độ pH thấp hơn. Độ pH dưới 5 có thể làm giảm lượng nước uống vào và ăn mòn các phụ kiện kim loại. Độ pH trên 8 có thể làm giảm lượng uống vào và giảm hiệu quả khi thanh trùng nước .
Tổng số vi khuẩn [3]	1000 CFU/ml	Có khả năng là nước bẩn.
Tổng số vi khuẩn Coliform [3]	50 CFU/ml	
Vi khuẩn Coliform trong phân [3]	0 CFU/ml	
Khả năng oxy hóa - khử (ORP) [3]	650–750 mEq	Phạm vi ORP trong khoảng 2–4 ppm clo tự do sẽ khử trùng nước hiệu quả ở phạm vi pH thuận lợi là 5–7.

*Giới hạn có thể thấp hơn do tồn tại tương tác giữa magie và sunfat; và giữa natri, kali, clorua và sunfat.

1 Carter & Sneed, 1996. Chất lượng nước uống cho gia cầm, Hướng dẫn khoa học và công nghệ gia cầm, Cơ quan khuyến nông gia cầm của Đại học bang North Carolina. Hướng dẫn số. 42

2 Marx and Jaikaran, 2007. Giải nghĩa phân tích nước. Thông tin Nông nghiệp, Trung tâm Thông tin Nông nghiệp Alberta. Tham khảo http://www.agric.gov.ab.ca/app84/rwqit để biết Công cụ Phân tích Nước trực tuyến.

3 Watkins, 2008. Nước: Xác định và khắc phục những thách thức. Avian Advice 10(3): 10-15 Vụ Hợp tác Khuyến nông Đại học Arkansas, Fayetteville

Hy-Line®

PINK

Hy-Line®

Hy-Line International | www.hyline.com

Nhãn hiệu Hy-Line. ®Đăng ký độc quyền của Hy-Line International.
©Bản quyền 2026 của Hy-Line International.

Pink_CS_Cage_v2026.01.06
PINK STD VIE 102226